Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 08.07.2019 10:21:27 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 215 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2019*

BÁO CÁO
Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2019

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh (mốc báo cáo từ ngày 01/01 đến 31/5/2019) và phương hướng trong thời gian tới, như sau:

I. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ (gọi tắt: THTK, CLP)

1. Công tác tuyền truyền phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch số 1242/KH-UBND ngày 18/6/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tuyền truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP năm 2019 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

- Nội dung tuyên truyền:

+ Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2019.

+ Tiếp tục tuyên truyền Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên.

+ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2019.

+ Chương trình, kế hoạch THTK, CLP năm 2019 của Bộ, ngành cấp trên, của cơ quan, đơn vị đã ban hành để tuyên truyền trong nội bộ ngành, cơ quan, đơn vị.

- Hình thức tuyên truyền: Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP bằng nhiều hình thức đến cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, sinh viên, học sinh và nhân dân trên địa bàn tỉnh như: Tờ gấp, đĩa CD, trên báo, đài, hệ thống thông tin cơ sở…

- Kết quả tuyên truyền cụ thể:

+ Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh phát sóng 310 tin, bài và 15 phóng sự; Thành phố Tây Ninh truyền 28 tin và 20 bài có thời lượng 468 phút; huyện Dương Minh Châu tổ chức tuyên truyền, phổ biến lồng ghép trong các hội nghị được 306 cuộc, với 15.645 lượt người tham dự, qua hệ thống phát thanh được 63 tin, 34 bài với thời lượng 12 giờ 30 phút.

+ Công tác tuyên truyền về THTK, CLP gắn với "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" đã giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, tạo chuyển biến trong nhận thức về lợi ích của công tác THTK, CLP đối với xã hội và cá nhân, góp phần nâng cao đời sống và thu nhập.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và việc THTK, CLP của tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 2544/QĐ-TTg) và năm 2019 (QĐ số 213/QĐ-TTg); Công văn số 3482/BTC-PC ngày 26/3/2019 của Bộ Tài chính về việc xây dựng và thực hiện Chương trình THTK,CLP năm 2019.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 về Chương trình THTK, CLP năm 2019, với một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu, như sau:

+ Thực hiện chống lãng phí trong sử dụng các nguồn lực của đất nước, tài nguyên thiên nhiên để góp phần đưa tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng 8% trở lên, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 2.900 USD;

+ Tăng cường huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển; phấn đấu huy động tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bằng 35% GRDP;

+ Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định tại Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 để tạo nguồn cải cách tiền lương, đẩy mạnh khoán chi hành chính. Giảm tần suất và thắt chặt các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp, công tác phí, chi tiếp khách, khánh tiết, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm, phấn đấu tiết kiệm 12% so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; phấn đấu tiết kiệm

15% chi đoàn ra, đoàn vào so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không bố trí đoàn ra trong chi thường xuyên các Chương trình mục tiêu quốc gia;

+ Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, thực hiện nghiêm việc đóng cửa rừng tự nhiên và các quy định về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học để đạt tỷ lệ che phủ rừng 42,3% (bao gồm cả độ che phủ của cây cao su). Không chuyển diện tích rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác (trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần thiết do Thủ tướng Chính phủ quyết định).

Trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành 02 văn bản:

- Công văn số 826/UBND-KTTC ngày 25/4/2019 về việc xây dựng và thực hiện Chương trình THTK, CLP năm 2019;

- Công văn số 446/UBND-KTTC ngày 14/3/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường thực hiện tiết kiệm điện.

Đồng thời, UBND tỉnh chỉ đạo Thủ trưởng các Sở, ngành, huyện, thành phố quan tâm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng, ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 và tổ chức thực hiện.

Các Sở, ngành, huyện, thành phố đã thực hiện ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2019 và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện; Báo cáo đã triển khai các chương trình THTK, CLP của Chính phủ, UBND tỉnh tại cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế làm việc và tổ chức thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hiện công khai minh bạch việc quản lý, sử dụng kinh phí tại cơ quan, đơn vị.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Để kiểm tra, giám sát về THTK, CLP, UBND tỉnh đã ban hành:

- Công văn số 156/UBND-NC ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc nắm tình hình, báo cáo sử dụng tài sản công, tặng quà và nhận quà tặng không đúng quy định trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019.

- Công văn số 150/UBND-TH ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tổ chức trực và báo cáo tình hình trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019;

II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cụ thể trong các lĩnh vực

a) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Trong 6 tháng đầu năm 2019, UBND tỉnh Tây Ninh chưa ban hành văn bản mới về định mức, tiêu chuẩn, chế độ thuộc thẩm quyền địa phương.

b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) *(Cụ thể xem phụ lục kèm theo)*

b.1- Về cơ chế tài chính đã giao các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

- Cơ quan hành chính: Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về biên chế và kinh phí đối với các cơ quan hành chính, như sau:

+ Đơn vị cấp tỉnh: đã giao 41/41 cơ quan đạt 100%, trong đó: 19 cơ quan sở, ngành; 17 cơ quan trực thuộc sở, ngành; 05 Tổ chức chính trị xã hội.

+ Đơn vị cấp huyện, xã: đã giao 257/257 cơ quan đạt 100%, trong đó: 162 cơ quan, ban ngành; 95 UBND xã, phường, thị trấn.

- Đơn vị sự nghiệp: Thực hiện các Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định 141/2016/NĐ-CP và Nghị định 54/2016/NĐCP của Chính phủ, UBND tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, nhằm tạo quyền chủ động trong quản lý biên chế và tài chính cho thủ trưởng đơn vị, cụ thể như sau:

+ Đơn vị cấp tỉnh (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54): đã giao 120/120 đơn vị đạt 100%, trong đó: 13 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên; 76 đơn vị tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên; 31 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

+ Đơn vị cấp huyện (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54): đã giao 541/541 đơn vị đạt 100 %, trong đó: 16 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên (kể cả 01 đơn vị tự đảm bảo về chi đầu tư); 237 đơn vị tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên; 288 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp đã được giao cơ chế tài chính nêu trên đã ban hành: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và Quy chế làm việc, làm cơ sở cho việc thực hành tiết kiệm.

b.2. Tiết kiệm trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã thực hiện lập dự toán thu, chi NSNN, phân bổ ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách, dự toán thu, chi ngân sách đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ; Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách, thẩm tra, thẩm định kinh phí theo đúng quy định; nâng cao ý thức tiết kiệm trong chi tiêu công quỹ, sử dụng điện, nước, điện thoại, xăng dầu công

tác, nhằm có tiền tiết kiệm để chi tăng thu nhập, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể:

- Tiết kiệm qua lập, thẩm định phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN: 89.202,24 triệu đồng, trong đó: Tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ 88.808,0 triệu đồng.

- Tiết kiệm qua sử dụng và thanh quyết toán NSNN: 21.310,66 triệu đồng, trong đó:

+ Tiết kiệm chi quản lý hành chính là: 15.088,61 triệu đồng.

+ Tiết kiệm trong sửa chữa, mua sắm phương tiện đi lại: 94,62 triệu đồng.

+ Tiết kiệm qua thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho các cơ quan, đơn vị: 6.110,53 triệu đồng.

+ Tiết kiệm kinh phí giáo dục đào tạo: 16,00 triệu đồng.

- Về số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN sai chế độ đã phát hiện: tại 02 đơn vị thuộc huyện Hòa Thành về chi sai quy định và thanh toán thừa khối lượng tổng số tiền 48 triệu đồng.

b.3- Trong quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM): Nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tiếp tục được Ban Chỉ đạo, UBND các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, cụ thể: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh năm 2019; Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020; Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019 - 2020; Quyết định Công nhận các xã đạt chuẩn NTM năm 2018; phân bổ vốn (ngân sách trung ương) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2019.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135): UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện dự án Phát triển sản xuất đa dạng hoá sinh kế thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019; Tổ chức kiểm tra việc triển khai dự án hỗ trợ Phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện, thành phố.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

Căn cứ Công văn số 3307/BTC-QLCS ngày 22/3/2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện Nghị định số 04/2019/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô. Trong 6 tháng đầu năm 2019, tỉnh không mua sắm mới xe ô tô con, thực hiện rà soát, sắp xếp, xử lý theo Nghị định 04/2019/NĐ-CP, số phương tiện ô tô đầu năm 328 chiếc; 6 tháng đầu năm giảm 02 chiếc (do thanh lý), tăng 08 chiếc (doanh nghiệp tặng 2 chiếc, chùa Núi Bà tặng 6 chiếc); hiện nay là 334 chiếc.

d) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

d.1. Trong quản lý đầu tư xây dựng

Công tác quản lý đầu tư, xây dựng được các Sở, ngành, huyện, thành phố tổ chức thực hiện theo đúng trình tự thủ tục từ khâu lập dự án, thẩm định dự án... cho đến khâu thẩm định quyết toán; quá trình thực hiện được tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, hạn chế tối đa thất thoát trong đầu tư XDCB của tỉnh. Kết quả thực hiện:

- Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm: 03 dự án *(huyện Châu Thành)*

- Số kinh phí tiết kiệm được trong đầu tư xây dựng 240.804,36 triệu đồng, gồm:

+ Thực hiện thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán 3.141,51 triệu đồng;

+ Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh 228.941,30 triệu đồng;

+ Thực hiện đầu tư, thi công 51,23 triệu đồng;

+ Thẩm tra phê duyệt quyết toán 8.670,31 triệu đồng.

d.2. Trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

Công tác quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được các cơ quan Sở, ngành, huyện, thành phố và đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức nhà nước ban hành, cụ thể:

Cụ thể việc quản lý, sử dụng tài sản là nhà, đất, trụ sở làm việc được đăng ký tại Sở Tài chính theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện theo văn bản của UBND tỉnh về rà soát, tổng hợp phương án xử lý, sắp xếp lại trụ sở làm việc, nhà, đất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công (trước là Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ).

d.3. Trong quản lý, sử dụng nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng

Công tác quản lý, sử dụng nhà ở công vụ được tổ chức thực hiện theo đúng quy định về quản lý, sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh; thực hiện bố trí cho những cán bộ được luân chuyển, điều động theo yêu cầu công tác, phục vụ công tác cải cách hành chính và thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý, sử dụng các công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục tiêu nâng cao cuộc sống cộng đồng dân cư được các lãnh đạo Sở, ngành, huyện,

thành phố quan tâm việc quy hoạch, bố trí kinh phí xây dựng trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

đ) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên

- Trong quản lý, sử dụng đất, tài nguyên nước và khoáng sản:

Từ đầu năm 2019 đến nay, UBND tỉnh đã thực hiện quản lý chặt việc cấp phép trong hoạt động khoáng sản, thăm dò, khai thác, sử dụng nước, xả thải với tổng số đã cấp 51 giấy phép, gồm: 08 giấy phép về hoạt động khoáng sản các loại; 11 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; 27 giấy phép khai thác nước dưới đất; 05 giấy phép thăm dò nước dưới đất.

- Trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng:

+ Kế hoạch trồng rừng năm 2019 là 263 ha; Công tác bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2019 được các đơn vị thực hiện khá tốt, hạn chế tình trạng phá rừng, khai thác gỗ và lâm sản trái phép, diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 58.008 ha (trong đó: Bảo vệ rừng tự nhiên: 45.440 ha, bảo vệ rừng trồng: 12.244 ha, bảo vệ trảng cỏ: 324 ha) đã giao khoán các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng; diện tích đầu tư khoanh nuôi tái sinh tự nhiên toàn tỉnh là 1.198 ha. Về tỉa thưa rừng trồng, tiếp tục rà soát những diện tích rừng trồng đạt tiêu chuẩn đưa vào thiết kế tỉa thưa rừng trồng năm 2019 và tổ chức thực hiện theo phê duyệt.

+ Công tác kiểm tra phòng cháy, chữa cháy rừng 20 lượt, đã kịp thời đôn đốc các đơn vị chủ rừng khắc phục các tồn tại, thực hiện tốt các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay xảy ra cháy 13,17 ha trên địa bàn tỉnh, gồm: 03 vụ cháy rừng trồng (diện tích 9,3 ha) và 07 trường hợp cháy rừng tự nhiên (diện tích 3,87 ha). Nguyên nhân cháy: do các đối tượng đốt lấn để sản xuất nông nghiệp. Riêng các trường hợp cháy rừng trồng do xử lý thực bì chưa tốt dẫn đến cháy lan từ ngoài vào và cháy các hố rác thải liền kề (khu vực nhà máy xi măng) lan ra (trường hợp này đang làm việc với Nhà máy Xi măng để tìm giải pháp xử lý).

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt hành chính:

Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2019, trong 6 tháng đầu năm thực hiện:

+ Tổ kiểm tra liên ngành theo Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, tiến hành kiểm tra phúc tra từ ngày 17/4 đến 19/4/2019 về việc chấp hành pháp luật nhà nước liên quan đến hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển khoáng sản cát trong hồ Dầu Tiếng.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường đã kiểm tra 15 dự án và thu thập thông tin 02 dự án từ các dự án đầu tư chăn nuôi gà, chăn nuôi heo, giết mổ, nuôi trồng thủy sản và hạ cấp mặt bằng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

+ Phúc tra kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật nhà nước trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn huyện Châu Thành.

Về kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính, trong đó:

+ Trong lĩnh vực đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành 02 quyết định xử phạt VPHC đối với 02 tổ chức với số tiền là 22 triệu đồng.

+ Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác, huyện Tân Châu đã xử lý 23 trường hợp vi phạm với số tiền xử phạt, xử lý thu được 273 triệu đồng.

e) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

- Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2019, giảm 60 người so với năm 2018, trong đó:

+ Quyết định số 3274/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức đối với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trực thuộc năm 2019, cụ thể: tổng số 1.853 người, gồm: cấp tỉnh 1.002 người, cấp huyện 851 người; giảm 40 người so với năm 2018.

+ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh về việc định biên chế số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh, cụ thể: 447 người, giảm 20 người so với năm 2018.

- Trong quản lý công tác đào tạo: các Sở, ngành, huyện, thành phố đã xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức đúng đối tượng, đúng nghiệp vụ, chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; tuân thủ trình tự, thủ tục khi đưa cán bộ, công chức đi đào tạo; kiểm soát chặt chẽ công tác đào tạo, tiết kiệm chi phí cho nhà nước.

- Trong quản lý, sử dụng lao động: Sở Nội vụ thường xuyên tổ chức kiểm tra công vụ về tuân thủ nội quy, giờ giấc làm việc đối với công chức, viên chức nhà nước các Sở, ban, ngành tỉnh. Công chức, viên chức chấp hành nghiêm Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 06/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao hiệu quả thời gian làm việc.

g) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

Hiện nay, tỉnh Tây Ninh còn 02 doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý gồm: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp đạt hiệu quả, đất sử dụng đúng mục đích ghi trong quyết định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phù hợp với quy hoạch được duyệt.

Các Công ty trên đã ban hành quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi phí quản lý doanh nghiệp. Qua thực hiện quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, có tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh 2.132 triệu đồng, trong đó: Tiết kiệm về nhiên liệu, năng lượng 1.051 triệu đồng; tiết kiệm chi phí quản lý 1.081 triệu đồng.

h) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

- Thực hành tiết kiệm trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân: chính quyền và đoàn thể các cấp trên địa bàn tỉnh chủ yếu tuyên truyền, giới thiệu những phương thức, mô hình sản xuất mới, giống mới, cách thức kiểm soát sản xuất... cho nhân dân thấy để thực hiện tiết kiệm chi phí trong đầu tư xây dựng, sản xuất, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm.

- Trong sử dụng điện 6 tháng đầu năm 2019, số sản lượng điện toàn tỉnh đã tiết kiệm là 27.397.341 KWh điện, tương đương số tiền 82.192,02 triệu đồng. Riêng hưởng ứng Giờ Trái đất năm 2019 đã tiết kiệm 34.974 KWh điện tương đương 104,92 triệu đồng.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí

Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở, ngành và Thanh tra huyện, thành phố đã triển khai các cuộc thanh tra theo kế hoạch của ngành, lĩnh vực chuyên môn, trong đó có một số cuộc thanh tra lồng ghép nội dung thanh tra về THTK, CLP. Theo báo cáo của các sở, ngành, huyện, thành phố về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cụ thể:

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: không;
- Số vụ việc đã được xử lý: không;
- Số người vi phạm và hình thức xử lý: không.

3. Phân tích, đánh giá

a) Đánh giá kết quả đạt được

Ủy ban nhân tỉnh đã tổ chức, thực hiện công tác THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2019 đạt kết quả:

- Kịp thời xây dựng, ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2019 trên địa bàn tỉnh; có văn bản chỉ đạo các Sở, ngành, huyện, thành phố xây dựng, ban hành Chương trình, kế hoạch về THTK, CLP năm 2019.

- Ban hành văn bản về hướng dẫn chế độ báo cáo kết quả về THTK, CLP định kỳ 6 tháng, cả năm, phân công các sở, ngành, huyện, thành phố trong công tác báo cáo THTK, CLP gắn với đặc thù, trọng tâm cần thực hiện.

- Ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

- Thực hiện tiết kiệm cho ngân sách từ các lĩnh vực chủ yếu như: tiết kiệm chi thường xuyên 89.202,24 triệu đồng; tiết kiệm qua sử dụng và quyết toán NSNN 21.310,66 triệu đồng; tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng 240.804,36 triệu đồng; tiết kiệm sản lượng điện toàn tỉnh 82.192,02 triệu đồng;....(Phụ lục kèm theo).

- Nhìn chung, công tác THTK, CLP trong các lĩnh vực đạt được thành quả như trên nhờ có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành, huyện, thành phố trong xây dựng, ban hành Chương trình, văn bản chỉ đạo công tác về THTK, CLP năm 2019; thực hiện tuyên truyền pháp luật về THTK, CLP cho cán bộ, công chức, viên chức và vận động tham gia; trách nhiệm trong tham mưu, tổ chức quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách cấp theo lĩnh vực, phân công tiết kiệm, hiệu quả.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, vẫn còn những tồn tại, hạn chế sau:

- Một số cơ quan, đơn vị chưa thực hiện nghiêm túc chế độ gửi báo cáo theo quy định; không có số liệu theo mục chi của biểu mẫu quy định tại Thông tư số 188/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, thiếu số liệu năm 2018, kế hoạch năm 2019.

- Một số cơ quan, đơn vị tổ chức công tác THTK, CLP chưa đi vào chiều sâu, chưa thể hiện tính tự giác, xây dựng chương trình còn chung chung, chưa bám sát đặc thù của cơ quan, của ngành; thiếu những nội dung, chỉ tiêu định lượng cụ thể, trong đó có chỉ tiêu tiết kiệm về chi thường xuyên; báo cáo có tuyên truyền pháp luật về THTK, CLP, nhưng không cụ thể về kế hoạch, hình thức, số lượt tuyên truyền và số người tham dự.

Nguyên nhân:

- Một số Lãnh đạo cơ quan, đơn vị có quan tâm phân công phòng, ban, cán bộ, công chức tham mưu công tác THTK, CLP, nhưng cán bộ, công chức chưa đi sâu nghiên cứu quy định về THTK, CLP, chưa kịp thời nắm thông tin, hướng dẫn, nên tham mưu chưa sâu sát; chưa theo dõi, ghi nhận về công tác tuyên truyền.

- Một số Lãnh đạo cơ quan đơn vị có lúc chưa kịp thời chỉ đạo thực hiện, thiếu kiểm tra, giám sát đối với cán bộ, công chức được phân công, cơ quan, đơn vị trực thuộc nhằm phát hiện thiếu sót để kịp thời khắc phục.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP VỀ THTK, CLP CẦN TẬP TRUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

1. Phương hướng, nhiệm vụ

1.1. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP đến cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, để triển khai cho cán bộ, công chức, viên chức quán triệt, thực hiện.

1.2. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP năm 2019 đã ban hành: các Sở, ngành, huyện, thành phố căn cứ Chương trình tổng thể về THTK, CLP năm 2019 của Chính phủ, Chương trình THTK, CLP năm 2019 của UBND tỉnh tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo cơ quan, đơn vị mình và đơn vị trực thuộc thực hiện kịp thời, có hiệu quả Chương trình THTK, CLP năm 2019 đã ban hành; báo cáo kết quả THTK, CLP định kỳ kịp thời gửi về Sở Tài chính để tổng hợp.

1.3. Tiếp tục thực hiện Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh về Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 – 2021.

1.4. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP

Các cơ quan Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (là cơ quan chủ quản có đơn vị trực thuộc) xây dựng, ban hành kế hoạch tự kiểm tra đối với cơ quan, đơn vị mình, kế hoạch kiểm tra về THTK, CLP năm 2019 đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc (cụ thể số lượng đơn vị và nội dung kiểm tra) để tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả trong báo cáo THTK, CLP cả năm 2019.

Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP năm 2019; phối hợp Thanh tra tỉnh và các Sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra này và báo cáo kết quả thực hiện.

1.5. Tiếp tục tổ chức, thực hiện việc đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên đối với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; đưa nội dung này làm một trong những tiêu chí tính thi đua, khen thưởng.

2. Các giải pháp

2.1. Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP, gồm các Chỉ thị, Nghị quyết và các văn bản của Trung ương, địa phương có liên quan.

2.2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý, hệ thống văn bản quy định của tỉnh về tổ chức, biên chế, quản lý, sử dụng ngân sách, vốn, tài nguyên - khoáng sản, môi trường và tài sản Nhà nước; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền; thực hiện nghiêm quy định của Chính phủ về khoán xe công, tổ chức sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức đúng quy định.

2.3. Nâng cao hơn nữa trách nhiệm của người đứng đầu, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong quản lý sử dụng NSNN, thực hiện các mục tiêu, giải pháp THTK, CLP đã ban hành; có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn ổn định sản xuất kinh doanh. đạt hiệu quả; nâng cao chất lượng

giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học - công nghệ; đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước.

2.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, tiền, tài sản của nhà nước, tài nguyên thiên nhiên và các doanh nghiệp có vốn của Nhà nước; xử lý đúng quy định pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm, gây lãng phí, …

Trên đây là báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về THTK, CLP cần tập trung thực hiện trong thời gian tới./.

Nơi nhận:
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP;
- Phòng KTTC, NC, TKTH;
- Lưu: VT VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng



PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2019

(Kèm theo Báo cáo số 215 /BC-UBND ngày 24 /6/2019 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch	
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**						
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản	4	0	0	0.00	0.00
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản	0	0	0	0.00	0.00
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	0	0	0	0.00	0.00
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ	0	0	0	0.00	0.00
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	0	0	0	0.00	0.00
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**				0		
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**	-	**83,528.00**	**40,183.00**	**89,202.24**	**106.79**	**221.99**
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	0.00	0.00	394.24	0.00	0.00
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	83,528.00	40,183.00	88,808.00	106.32	221.01
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.4	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**	***triệu đồng***	**33,052.38**	**29,258.24**	**21,310.66**	**64.48**	**72.84**

2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	*triệu đồng*	19,853.46	20,867.15	15,088.61	76.00	72.31
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*	3,024.18	3,253.37	3,347.37	110.69	102.89
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*	1,637.02	1,703.85	1,366.49	83.47	80.20
	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*	3,626.76	5,124.55	2,306.08	63.59	45.00
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*	910.63	1,361.95	831.19	91.28	61.03
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*	1,038.05	603.85	981.39	94.54	162.52
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*	1,775.54	3,423.25	2,137.62	120.39	62.44
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*	609.58	650.92	415.29	68.13	63.80
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*	987.53	1,076.73	671.94	68.04	62.41
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	*triệu đồng*	5,727.67	3,173.18	1,932.14	33.73	60.89
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)						
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	49.41	50.00	14.00	28.33	28.00
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		1,173.38	105.00	94.62	8.06	90.11
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	2.00	0.00	56.00	2,800.00	0.00
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	256.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Các nội dung khác		0.00	30.00	15.00	0.00	50.00
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	11,957.94	8,210.04	6,110.53	51.10	74.43
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	47.60	46.05	0.90	1.89	1.95
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	20.00	30.00	16.00	80.00	53.33
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**						
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	0.00	0.00	2.00	0.00	0.00
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	0.00	0.00	48.00	0.00	0.00
4	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**						

1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**						
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	336.00	0.00	328.00	0.00	0.00
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	0.00	0.00	8.00	0.00	0.00
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	8.00	0.00	2.00	0.00	0.00
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Tài sản khác**						
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**						
1	**Trong đầu tư xây dựng**						
1.1	**Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm**	dự án	51.00	0.00	3.00	5.88	0.00
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	79,033.00	317,945.23	240,804.36	304.69	75.74
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	150.00	150.00	3,141.52	2,094.35	2,094.35
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	45,928.00	241,639.00	228,941.30	498.48	94.75
	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	0.00	0.00	51.23	0.00	0.00
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	32,955.00	76,156.23	8,670.31	26.31	11.38
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ						
	Số lượng	dự án	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

2	**Trụ sở làm việc**						
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	1,932,902.00	0.00	1,932,610.00	99.98	0.00
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	158.43	36.81	36.81	23.23	100.00
3	**Nhà công vụ**						
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**						
1	**Quản lý, sử dụng đất**						
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	2,422.90	0.00	0.00	0.00	
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2	0.00	0.00	95,800.00	0.00	0.00
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	40.00	20.00	22.00	55.00	110.00
1.4	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00		0.00
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**						
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	96.00	5.00	23.00	23.96	460.00
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	604.00	10.00	273.00	45.20	2,730.0

							0
3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**						
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	**Các nội dung khác**		3.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**						
1	**Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động**	vụ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Số tiền xử lý vi phạm thu được**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**						
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**	**triệu đồng**	**2,774.00**	**0.00**	**2,132.00**	**0.00**	**0.00**
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	1,044.00	0.00	1,051.00	100.67	0.00
	Tiết kiệm điện	Kw/h	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	1,730.00	0.00	1,081.00	62.49	0.00
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**						
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	0.00	0.00	31.00	0.00	0.00
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	0.00	0.00	31.00	0.00	0.00
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn						
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**						
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**						
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con						
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Nợ phải thu khó đòi**						
	Số đầu kỳ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số cuối kỳ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Vốn chủ sở hữu**						
	Số đầu năm	triệu đồng	2,440,823.00	0.00	2,440,823.00	100.00	0.00
	Số cuối kỳ	triệu đồng	2,488,800.00	0.00	2,441,412.00	98.10	0.00
VIII	**THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân**						
1	**Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP**	**Lượt hộ**	25,470.00	29,951.00	22,350.00	87.75	74.62
2	**Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện**	**Vụ**	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

IX	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**						
1	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện**	cuộc	8.00	7.00	7.00	87.50	100.00
2	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành**	cuộc	8.00	0.00	4.00	50.00	0.00
3	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm ra về THTK, CLP**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	22.00	26.00	26.00	118.18	100.00
4	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát**	triệu đồng	0.00	0.00	48.00	0.00	0.00
6	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	triệu đồng	0.00	0.00	48.00	0.00	0.00